UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1633 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 03 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Vĩnh Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 20/02/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 381/TTr-STNMT ngày 23/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 69/BC-STNMT ngày 23/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Vĩnh Lộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**15.772,02**
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.937,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	699,31

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**142,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	118,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	111,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,96
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,60
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**17,41**

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**152,08**
1	Đất nông nghiệp	NNP	154,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,92

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**53,48**
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,71

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: *Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Vĩnh Lộc.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Vĩnh Lộc để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC100.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN VĨNH LỘC

(Kèm theo Quyết định số : 1633 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Khang	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh An
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Đất nông nghiệp	NNP	11.135,15	13,54	238,40	480,05	534,29	334,31	1.003,75	608,69	1.278,77	358,33	267,43	1.042,63	1.662,00	556,65	350,59	1.793,94	611,78
1.1	*Đất trồng lúa*	LUA	5.544,69	6,50	160,74	254,32	376,40	259,95	693,14	372,05	746,03	227,28	182,81	476,68	458,15	180,27	248,45	694,16	207,76
	Trong đó: Chuyên trồng lúa nước	LUC	4.854,15	6,50	160,74	250,27	370,80	235,30	686,42	362,37	635,84	145,12	163,74	420,83	293,35	113,43	223,45	584,10	201,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	720,39	4,55	18,64	81,46	80,99	24,94	21,75	27,46	103,98	30,98	76,87	109,12	40,17	18,12	60,24	1,83	19,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	582,32	0,67	24,58	26,48	12,30	29,44	58,80	40,82	89,28	12,04	2,98	63,95	101,74	12,27	25,18	65,31	16,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	3.944,75	0,54	31,63	114,47	23,60	2,38	209,71	150,18	295,02	62,50	2,04	382,79	1.025,75	292,07	9,01	1.008,77	334,29
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	233,01	1,28	1,99	1,97	36,25	16,94	14,36	6,23	41,96	5,58	0,79	4,10	2,11	48,83	5,85	14,20	30,57
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	109,98		0,82	1,35	4,75	0,66	5,99	11,95	2,50	19,95	1,94	5,99	34,08	5,09	1,86	9,67	3,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.937,56	67,12	206,78	185,35	225,99	160,47	456,33	323,86	273,47	310,74	144,94	378,66	313,35	116,58	247,24	286,66	240,03
2.1	Đất quốc phòng	CPQ	11,50	1,50							10,00								
2.2	Đất an ninh	CAN	1,02	1,01												0,01			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,44									20,44							
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	11,22	1,66	0,10			1,68	0,20	4,75		1,47	0,10			1,07			0,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,28	0,44	19,80	0,06	8,76	2,57	5,06	0,45	2,72	49,05		12,89	1,63	4,72	1,91	14,73	4,49
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,69							17,33		46,91		19,80	6,50		0,74	9,31	2,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.409,42	25,80	53,01	67,57	91,67	80,15	237,17	111,73	155,82	50,19	48,12	117,89	91,93	43,19	64,07	108,49	62,64
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	13,40		1,27	0,12			2,67					1,42	7,71	0,21			
2.11	Đất có di tích, danh thắng	DDL	16,41					13,77											2,64
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41										2,20	1,21					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	979,65		66,42	59,19	67,23	36,14	120,46	74,13	59,58	51,49	24,34	99,47	83,53	35,58	65,91	87,93	48,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	29,03	29,03															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	12,32	4,08	0,31	0,48	0,28	0,61	0,45	0,66	0,47	0,93	0,94	0,55	0,65	0,77	0,34	0,33	0,47
2.16	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	1,42	0,90	0,30					0,22									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,42	1,28	0,88	0,27		0,37	0,50			1,52		0,18	0,47	0,29	0,97	0,41	0,28
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,79		3,95	0,08	0,47	0,23	0,74	0,18	0,67	0,28	0,07	0,41	0,58	0,65	0,11	0,09	0,28
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	110,60	0,43	10,59	7,97	5,75	8,57	19,03	8,96	6,58	4,83	2,02	8,13	5,42	5,92	3,82	9,13	3,45
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	89,77		9,46	2,60	1,09				4,38	32,67	3,39	7,21			1,29	12,56	15,12
2.22	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,42		1,37		0,89	0,74	1,78	1,00	2,56	0,24	0,24	0,76	0,94	0,48	0,63	0,28	0,51
2.23	Đất vui chơi giải trí công cộng	DKV	9,85	0,93						8,10					0,51	0,31			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	735,03		35,10	33,63	43,57	15,23	39,09	43,10	20,07	47,35	61,30	85,77	78,76	13,92	106,68	18,12	93,34
2.25	Đất chuyên dùng	MNC	222,08	0,06	4,23	13,24	6,28	0,32	29,18	53,24	10,62	3,37	2,22	22,96	34,89	9,46	0,46	25,28	6,27
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	699,31	1,69	15,39	49,74	75,29	4,1	26,16	40,42	20,66	14,67	12,04	75,05	4,8	0,81	88,13	203,33	67,03
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
5	Đất khu kinh tế	KKT																	
6	Đất đô thị	KDT	82,35	82,35															

Phụ biểu số 02:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN VĨNH LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 1633/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Khang	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	142,04	1,69	9,26	2,80	1,65	2,91	5,99	20,46	1,61	47,72	2,65	3,97	8,96	5,69	2,56	13,60	10,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	118,12	1,69	8,88	2,20	0,59	2,91	4,43	19,41	1,41	41,16	2,65	0,74	8,45	4,78	1,58	13,60	3,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	111,84	1,69	8,88	2,20	0,59	2,91	4,43	19,41	1,12	39,16	2,65	0,66	8,45	4,78	1,58	9,70	3,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác còn lại	HNK/PNN	12,10		0,34		1,06		1,56	0,67	0,19	4,46				0,75	0,98		2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,59		0,04					0,38	0,01								0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	6,67									2,10		3,23					1,34
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,96		0,01										0,51	0,16			2,28
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,60			0,60													1,00
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		17,41		1,06				2,99	1,85	3,22		0,60	4,65	2,04	1,00			
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,38		0,80						2,42			2,16					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất NTTS	LUA/NTS	1,50											1,50					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm	HNK/LMU																	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a																	
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,38						1,79		0,8			0,75	2,04				
2.11	Đất lúa chuyển sang đất trang trại	LUC/NKH	4,6775		0,238				0,75	1,85			0,6	0,24		1			
2.12	Đất hàng năm khác sang đất trang trại	HNK/NKH	0,47		0,02				0,45										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	PKO/OCT	0,44			0,3		0,02	0,07	0,05									

Phụ biểu số 03:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN VĨNH LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 1633/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Khang	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất sản xuất nông nghiệp	NNP	154,14	1,72	10,32	2,05	1,65	2,91	9,98	21,77	4,83	47,70	3,15	8,62	11,00	6,64	1,58	9,70	10,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	124,25	1,66	9,67	1,45	0,59	2,91	5,16	20,91	3,83	41,16	3,15	4,64	8,45	5,73	1,58	9,70	3,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	115,55	1,66	9,67	1,45	0,59	2,91	5,16	20,91	1,12	39,16	3,15	0,66	8,45	5,73	1,58	9,70	3,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác còn lại	HNK	12,59		0,36		1,06		3,03	0,67	0,19	4,44				0,75			2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,40		0,04					0,19	0,01								0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	12,05						1,79		0,80	2,10		3,98	2,04				1,34
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,20		0,25										0,51	0,16			2,28
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất trồng cây lâu năm khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,92	0,28		0,30		0,02	0,32	0,46	0,27			0,58	5,15	0,27	0,05		0,21
2.1	Đất quốc phòng	CPQ	0,28	0,28															
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,15													0,15			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,27						0,27										
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,69			0,30			0,05	0,19				0,08		0,00	0,05		0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT																	
2.11	Đất có di tích, danh thắng	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,21							0,07	0,27			0,50	5,15	0,02			0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30							0,20						0,10			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	0,02					0,02											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất vui chơi giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN VĨNH LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 1633/QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT.Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Yên	Xã Vĩnh Tiến	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Khang	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	3,77		0,48				0,20	0,29	2,80								
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,78		0,48						1,30								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,99						0,20	0,29	1,50								
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	49,71		0,10	0,11			0,03		0,81	32,67		1,53	0,10		0,04	4,00	10,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10		0,10														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,64								0,72								3,92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00															2,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,07								0,03						0,04		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,28			0,11			0,03		0,06			0,08					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,52									32,67		1,45				2,00	6,4
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10												0,10				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019, HUYỆN VĨNH LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 1633 /QĐ-UBND ngày 03 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	***Dự án Khu dân cư nông thôn***		
1	Đấu giá đất ở thôn Câm Hoàng 2	0,62	Vĩnh Quang
2	Đấu giá đất ở thôn Lê Sơn	0,30	Vĩnh Quang
3	Đấu giá đất ở thôn Tiến Ích 2	0,73	Vĩnh Quang
4	Đấu giá đất ở thôn Eo Lê	0,21	Vĩnh Quang
5	Đấu giá đất ở thôn Mỹ Xuyên	0,35	Vĩnh Yên
6	Đấu giá đất ở thôn Mỹ Xuyên	0,17	Vĩnh Yên
7	Đấu giá đất ở thôn Mỹ Xuyên	0,13	Vĩnh Yên
8	Đấu giá đất ở thôn Thượng	0,17	Vĩnh Yên
9	Đấu giá đất ở thôn Phù Lưu	0,13	Vĩnh Yên
10	Đấu giá đất ở thôn Phú Lĩnh	0,26	Vĩnh Tiến
11	Đấu giá đất ở thôn Xuân Giai	0,20	Vĩnh Tiến
12	Đấu giá đất ở thôn Xuân Giai	0,02	Vĩnh Tiến
13	Đấu giá đất ở thôn Xuân Giai	0,03	Vĩnh Tiến
14	Đấu giá đất ở thôn Xuân Giai	0,06	Vĩnh Tiến
15	Đấu giá đất ở thôn Phương Giai	0,38	Vĩnh Tiến
16	Đấu giá đất ở xứ đồng Bông ven đường QL 45 thôn Cầu Mư	0,40	Vĩnh Long
17	Đấu giá đất ở xứ đồng giếng giáp cầu đá ven quốc lộ 45, thôn	0,25	Vĩnh Long
18	Đấu giá đất ở thôn Cầu Mư (Nhà giữ tré cũ thôn Cầu Mư)	0,02	Vĩnh Long
19	Đấu giá đất ở ven đường QL 45, thôn Bèo (Trụ sở làm việc của HTXNN)	0,05	Vĩnh Long
20	Đấu giá đất ở xứ đồng Chùa thôn Bèo, Đông Môn ven đường liên thôn từ thôn Bèo đi thôn Đông Môn	1,04	Vĩnh Long
21	Đấu giá đất ở thôn Đông Môn, đoạn từ quốc lộ 217 đến sân vận	0,46	Vĩnh Long
22	Đấu giá đất ở ven đường quốc lộ 217, thôn Đông Môn, (Từ khu dân cư QH năm 2017 đến đường phi lao)	0,55	Vĩnh Long
23	Đấu giá đất ở ven đường QL 217, thôn Đông Môn (Đoạn từ cổng làng Cẩm Bào đến đường vào làng Xuân Áng)	0,50	Vĩnh Long
24	Khu dân cư xứ đồng Bàu ven đường tỉnh lộ 523c, giáp chợ cẩm Bào, thôn Đông Môn	0,22	Vĩnh Long
25	Đấu giá đất ở xứ đồng Mương Mát, thôn Đông Môn (Giáp Khu dân cư ven đường QL 217 QH năm 2018)	0,40	Vĩnh Long
26	Đấu giá đất ở thôn Tân Lập	0,03	Vĩnh Long
27	Đấu giá đất ở thôn Đông Môn	0,16	Vĩnh Long
28	Đấu giá đất ở thôn Đồng Minh, Bái Xuân	0,51	Vĩnh Phúc
29	Quy hoạch khu dân cư xã Vĩnh Phúc (đấu thầu dự án có sử dụng	5,40	Vĩnh Phúc
30	Đấu giá đất ở thôn Bái Xuân	0,48	Vĩnh Phúc
31	Đấu giá đất ở Đa hàng thôn 4	0,30	Vĩnh Hưng
32	Đấu giá đất ở Đồng Mạ + nghè	0,18	Vĩnh Hưng

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
33	Đấu giá đất ở Mang Mang	0,06	Vĩnh Hưng
34	Đấu giá đất ở Gò Than thôn 9+rách	0,45	Vĩnh Hưng
35	Đấu giá đất ở thôn 5	0,36	Vĩnh Thành
36	Đấu giá đất ở thôn 5	0,01	Vĩnh Thành
37	Đấu giá đất ở Đồng Trước thôn 6	0,30	Vĩnh Thành
38	Đấu giá đất ở đất thôn 7	0,03	Vĩnh Thành
39	Đấu giá đất ở thôn 2	0,04	Vĩnh Thành
40	Đấu giá đất ở Đồng Nâm thôn 6	0,50	Vĩnh Thành
41	Đấu giá đất ở Đồng Nâm thôn 6	0,10	Vĩnh Thành
42	Đấu giá đất ở Cồn Mơ thôn 7	0,04	Vĩnh Thành
43	Đấu giá đất ở dân cư	0,66	Vĩnh Ninh
44	Đấu giá đất ở dân cư	0,13	Vĩnh Ninh
45	Đấu giá đất ở dân cư	0,02	Vĩnh Ninh
46	Quy hoạch khu dân cư tập trung Vĩnh Thành, Vĩnh Ninh	5,00	Vĩnh Thành, Vĩnh Ninh,
47	Đấu giá đất ở thôn Nhật Quang	0,34	Vĩnh Hòa
48	Đấu giá đất ở thôn Nhật Quang	0,23	Vĩnh Hòa
49	Đấu giá đất ở thôn Nhật Quang	0,33	Vĩnh Hòa
50	Đấu giá đất ở thôn Nghĩa Kỳ	0,28	Vĩnh Hòa
51	Đấu giá đất ở thôn Pháp Ngữ	0,10	Vĩnh Hòa
52	Đấu giá đất ở xóm Đoài	0,10	Vĩnh Hùng
53	Đấu giá đất ở xóm Đoài	0,21	Vĩnh Hùng
54	Đấu giá đất ở xóm Thẳng	0,34	Vĩnh Hùng
55	QH khu tái định cư DA mở rộng Phủ Trịnh	5,60	Vĩnh Hùng
56	Đấu giá đất ở thôn 2	0,75	Vĩnh Tân
57	Đấu giá đất ở thôn 5	0,06	Vĩnh Tân
58	Khu dân cư tập trung Vĩnh Minh	9,50	Vĩnh Minh
59	Đấu gía đất ở nông thôn	0,04	Vĩnh Minh
60	Đấu giá đất ở xóm 5 Vĩnh Minh	0,60	Vĩnh Minh
61	Đấu giá đất ở thôn 7	0,04	Vĩnh Thịnh
62	Đấu giá đất ở thôn 7	0,02	Vĩnh Thịnh
63	Đấu giá đất ở thôn 9	0,02	Vĩnh Thịnh
64	Đấu giá đất ở thôn 8, 9	1,00	Vĩnh Thịnh
65	Đấu giá đất ở thôn 7, 9	0,81	Vĩnh Thịnh
66	Đấu giá đất ở thôn 4	0,17	Vĩnh An
67	Đấu giá đất ở thôn 4	0,40	Vĩnh An
68	Đấu giá đất ở thôn 4	0,04	Vĩnh An
69	Đấu giá đất ở thôn 4	0,12	Vĩnh An
70	Khu Tái định cư DA đường cao tốc Bắc Nam	2,50	Vĩnh An
II	***Dự án Trụ sở cơ quan***		
1	Xây dựng công sở xã Vĩnh Khang	0,48	Vĩnh Khang
2	Mở rộng công sở xã Vĩnh An	0,10	Vĩnh An
3	Trụ sở làm việc MTTQ và khối Đoàn thể huyện	0,35	Vĩnh Phúc
4	Mở rộng công sở xã Vĩnh Tân	0,05	Vĩnh Tân

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
III	***Công trình giao thông***		
1	Dự án mở rộng đường giao thông	0,30	Vĩnh Tiến
2	Dự án mở rộng đường giao thông	0,32	Vĩnh Tân
3	Dự án mở rộng đường giao thông vào cụm công nghiệp Vĩnh	1,42	Vĩnh Minh
4	Đường giao thông từ QL 45 đi trung tâm xã Vĩnh Khang	4,80	Vĩnh Khang, Vĩnh Thành
5	Xây dựng đường giao thông từ tỉnh lộ 522C vào khu đất nông nghiệp thôn Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	0,26	Vĩnh Phúc
6	Đường cao tốc Bắc Nam	6,00	Vĩnh An
7	Đường giao thông thôn 9 Vĩnh Thịnh	1,53	Vĩnh Thịnh
8	Bãi đỗ xe di tích Thành Nhà Hồ	0,95	Vĩnh Tiến
IV	***Công trình thủy lợi***		
1	Dự án xây dựng công trình thủy lợi Vĩnh Tân	0,05	Vĩnh Tân
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tiêu chính Đa Bút	0,88	Vĩnh Minh
3	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới Vĩnh Hùng	0,05	Vĩnh Hùng
4	Xây dựng mương tiêu thoát nước Vĩnh Minh	1,05	Vĩnh Minh
V	***Dự án năng lượng***		
1	Chống quá tải lưới điện Thạch Thành - Vĩnh lộc	0,01	Vĩnh Tân
		0,10	Vĩnh Thịnh
2	Chống quá tải lộ 971 trung gian Vĩnh Minh	0,010	Vĩnh Minh
		0,010	Thị trấn
3	Chống quá tải lộ 376 trạm 110kV Thiệu Yên (E9.5)	0,02	Vĩnh Ninh
		0,006	Vĩnh Thành
		0,015	thị trấn
		0,001	Vĩnh Phúc
		0,016	Vĩnh Long
VI	***Công trình văn hóa***		
1	Xây dựng Nhà văn hóa đa năng xã Vĩnh Ninh	0,20	Vĩnh Ninh
2	Xây dựng nhà văn hóa đa năng	0,38	Vĩnh Hòa
3	Mở rộng trung tâm văn hóa	0,30	Vĩnh Thành
4	Xây dựng Nhà văn hóa đa năng Vĩnh Phúc	0,35	Vĩnh Phúc
5	Xây dựng đài tưởng niệm các AHLS xã Vĩnh Long	0,22	Vĩnh Long
VII	***Công trình thể dục thể thao***		
1	Xây dựng sân vận động TDTD	0,34	Vĩnh An
2	Xây dựng sân vận động TDTD	0,67	Vĩnh Hưng
3	Xây dựng sân vận động TDTD	0,60	Vĩnh Quang
VIII	***Dự án cơ sở y tế***		
1	Xây dựng trạm y tế xã Vĩnh Quang	0,25	Vĩnh Quang
IX	***Dự án cơ sở giáo dục***		
1	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Hưng	0,30	Vĩnh Hưng
2	Xây dựng trường mầm non Vĩnh Long	1,00	Vĩnh Long
3	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Quang	0,50	Vĩnh Quang
4	Xây dựng trường mầm non Vĩnh Khang	0,40	Vĩnh Khang
X	***Dự án chợ***		

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Xây dựng chợ xã Vĩnh An	0,43	Vĩnh An
13	Xây dựng chợ xã Vĩnh Long	0,30	Vĩnh Long
XI	***Dự án bãi thải, xử lý chất thải***		
1	Xây dựng bãi xử lý rác thải	1,01	Vĩnh Hòa
XII	***Dự án sinh hoạt cộng đồng***		
1	Nhà văn hóa Đông Thắng Vĩnh Hùng	0,10	Vĩnh Hùng
2	Nhà văn hóa xóm Trung Vĩnh Hùng	0,10	Vĩnh Hùng
3	Nhà văn hóa thôn 7 Vĩnh An	0,07	Vĩnh An
4	Nhà văn hóa thôn 9 Vĩnh An	0,07	Vĩnh An
5	Nhà văn hóa thôn 3 Vĩnh Tân	0,10	Vĩnh Tân
XIII	***Di tích lịch sử - văn hóa***		
1	Tu bổ, tôn tạo đền bia Trịnh Khả	1,42	Vĩnh Hòa
2	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử quốc gia Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng,	5,90	Vĩnh Hùng
XIV	***Cơ sở tôn giáo***		
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Bụt Mọc V Ninh	0,05	Vĩnh Ninh
2	Mở rộng chùa Giáng	0,28	Thị Trấn
XV	***Dự án cụm công nghiệp***		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Minh	20,57	Vĩnh Minh
XVI	***Đất khu vui chơi giải trí công cộng***		
1	Xây dựng công viên cây xanh	0,31	Vĩnh Tân
2	Khu liên hợp thể thao huyện Vĩnh Lộc	8,10	Vĩnh Phúc
XVII	***Đất công trình bưu chính viễn thông***		
1	Xây dựng cột thu phát sóng Viettel và Mobifone thôn Kỳ Ngãi	0,03	Vĩnh Ninh
2	Xây dựng cột thu phát sóng Viettel và Mobifone thôn Yên Lạc 2	0,014	Vĩnh Ninh
3	Xây dựng bưu điện xã Vĩnh Hưng	0,02	Vĩnh Hưng
XVIII	***Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng***		
1	Khai thác mỏ cát số 32 của HTX Thành Công	2,60	Vĩnh Quang
2	Khai thác mỏ cát số 20 của CT TNHH Nhất Linh	3,39	Vĩnh Khang
3	Mở rộng bãi tập kết VLXD Vĩnh Yên của CTCP TM Đức Lộc	0,70	Vĩnh Yên
4	Bãi tập kết cát xã Vĩnh Ninh của CTCP TM Đức Lộc	0,98	Vĩnh Ninh
5	Khai thác mỏ đất làm gạch Tuynel tại xã Vĩnh Hòa của CT CP SX và TM Lam Sơn	1,60	Vĩnh Hòa
6	Khai thác mỏ đá tại xã Vĩnh Thịnh của CT TNHH Tân Thành 1	2,00	Vĩnh Thịnh
7	Khai trường mỏ đá tại xã Vĩnh Thịnh của CT TNHH Tân Thành	2,00	Vĩnh Thịnh
8	Khai thác khoáng sản và cho thuê đất của CT CP gạch Phú Thịnh	2,00	Vĩnh Thịnh
9	Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Vĩnh An của CT CP xây dựng Toàn Minh	1,60	Vĩnh An
10	Khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Vĩnh An của CT CP xây dựng Toàn Minh	0,42	Vĩnh An
11	Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Vĩnh Minh và Vĩnh An của CT TNHH TM&XD Thủy Ngọc	4,00	Vĩnh An

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
12	Khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Vĩnh Minh và Vĩnh An của CT TNHH TM&XD Thủy Ngọc	3,50	Vĩnh An
13	Khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của CT CP Đầu tư xây dựng và thương mại Tân Sơn	0,80	Vĩnh An
14	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Vĩnh Minh của CT CP xây dựng đô thị 5	0,66	Vĩnh Minh
15	Khai thác mỏ đá Spilit làm VLXD thông thường của CT TNHH SX&TM Tuấn Linh	2,60	Vĩnh Minh
16	Khai trường mỏ đá Spilit làm VLXD thông thường của CT TNHH SX&TM Tuấn Linh	2,10	Vĩnh Minh
17	Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của Công ty TNHH Đầu tư thương mại và PTHT Vạn Cường	6,00	Vĩnh Minh
18	Khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của Công ty TNHH Đầu tư thương mại và PTHT Vạn Cường	2,50	Vĩnh Minh
19	Khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của Tổng công ty đầu tư Hà Thanh	4,64	Vĩnh Minh
20	Khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của tại xã Vĩnh Minh của CT CP Đầu tư và khoáng sản FLC AMD	6,00	Vĩnh Minh
21	Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của CT TNHH TM&dịch vụ An Khang	6,23	Vĩnh Minh
22	Khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của CT TNHH TM&dịch vụ An Khang	2,00	Vĩnh Minh
23	Khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Vĩnh Minh và Vĩnh An của CT TNHH TM&XD Thủy Ngọc	7,20	Vĩnh Minh
24	Khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại xã Vĩnh Minh và Vĩnh An của CT TNHH TM&XD Thủy Ngọc	3,20	Vĩnh Minh
25	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của DN tư nhân Hiền Thuân	1,90	Vĩnh Thịnh
XIX	***Dự án thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp***		
1	Đất SXKD Đồng Minh	0,15	Vĩnh Phúc
2	Cửa hàng xăng dầu Vĩnh Phúc	0,10	Vĩnh Phúc
3	Khu TMDV Đồng Minh	3,62	Vĩnh Phúc
4	Khu TMDV Đồng Minh (giáp cây xăng)	1,03	Vĩnh Phúc
5	Xây dựng khu sản xuất kinh doanh thôn 1	0,72	Vĩnh Hưng
6	Khu thương mại dịch vụ Đồng Bưu thôn 7	0,1	Vĩnh Thành
7	Khu trung tâm DVTM tổng hợp của tổng công ty ĐT Hà Thanh -	1,66	Thị trấn
8	Cửa hàng KD tổng hợp Vĩnh Khang	0,10	Vĩnh Khang
9	Quy hoạch khu đất SXKD phi nông nghiệp	3,18	Vĩnh Thịnh
10	Quy hoạch khu đất SXKD phi nông nghiệp	0,50	Vĩnh An
11	Phòng giao dịch NHCS huyện	0,22	Vĩnh Phúc
12	Xây dựng khu dịch vụ thể thao Vĩnh Tân của Công ty CP Xây	0,86	Vĩnh Tân
13	Khu sản xuất kinh doanh và dịch vụ	0,48	Vĩnh Tiến
14	Khu Sản xuất, thương mại và dịch vụ	1,2	Vĩnh Tiến
15	Mở rộng nhà máy may mặc xuất khẩu Appael tech Vĩnh Lộc	0,52	Vĩnh Long

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
16	Xây dựng khu TTTM bán hàng lưu niệm	0,2	Vĩnh Long
17	Quy hoạch khu đất SXKD phi nông nghiệp	1,00	Vĩnh Thịnh
18	Khu thương mại dịch vụ	1,40	Vĩnh Minh
19	Khu bể bơi trung tâm xã	0,51	Vĩnh Hùng
20	Quy hoạch khu đất SXKD	1,30	Vĩnh Hùng
21	Quy hoạch khu đất Thương mại dịch vụ	0,20	Vĩnh Tân
22	Quy hoạch khu đất SXKD phi nông nghiệp	3,15	Vĩnh Tân
23	Đất sản xuất kinh doanh	0,40	Vĩnh Hòa
24	Đất SX kinh doanh tại xóm 9, xã Vĩnh Minh	2,17	Vĩnh Minh
		0,28	Vĩnh Minh
		1,00	Vĩnh Minh
		1,00	Vĩnh Minh
XIX	***Dự án sản xuất nông nghiệp***		
1	Dự án trồng cây lâu năm thôn Cẩm Bào	1,02	Vĩnh Long
2	Xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại Cây Sơn, thôn Bèo	0,6	Vĩnh Long
3	Xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn Xuân Áng	0,6	Vĩnh Long
4	Xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn Đồi Thợi	0,2	Vĩnh Long
5	Xây dựng trang trại chăn nuôi gà tại thôn Tân Lập	1,79	Vĩnh Long
6	Trang trại chăn nuôi thôn 9	0,30	Vĩnh Hưng
7	Trang trại chăn nuôi thôn 7	1,20	Vĩnh Hưng
8	Trang trại chăn nuôi thôn 5	0,30	Vĩnh Hưng
9	Trang trại chăn nuôi thôn 6	0,50	Vĩnh Hưng
10	Trang Trại chăn nuôi Tân Phúc	0,29	Vĩnh Phúc
11	Trang Trại chăn nuôi Đồng Minh	2,01	Vĩnh Phúc
12	Dự án đất trồng cây lâu năm thôn 5	1,12	Vĩnh Hưng
13	Dự án đất trồng cây lâu năm thôn 6	2,60	Vĩnh Hưng
14	Xây dựng trang trại hỗn hợp Dọc Tranh, thôn 1	0,5	Vĩnh Thành
15	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất CHN sang đất CLN tại thôn	0,3	Vĩnh Thành
16	Chuyển mục đích SDĐ từ đất CHN sang đất CLN tại Cồn May,	0,5	Vĩnh Thành
17	Dự án đất trồng cây lâu năm thôn 7	0,58	Vĩnh Thành
18	Trang trại chăn nuôi	0,65	Vĩnh Hòa
19	Trang trại chăn nuôi	0,1	Vĩnh Hòa
20	Chuyển mục đích từ đất cây hàng năm để thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản	1,50	Vĩnh Hòa
21	Trang trại chăn nuôi tổng hợp	0,24	Vĩnh Hòa
22	Dự án trồng cây lâu năm	2,16	Vĩnh Hòa
23	Trang trại chăn nuôi tổng hợp	0,60	Vĩnh Khang
24	Trang trại chăn nuôi bò thịt	2,04	Vĩnh Hùng
25	Trang trại chăn nuôi tổng hợp	1,00	Vĩnh Tân